



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2019

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,634,647,165,000	2,556,512,754,890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		710,904,285,032	384,800,687,221
1. Tiền	111	1	74,904,285,032	76,346,129,721
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	636,000,000,000	308,454,557,500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		850,845,707,500	1,150,845,707,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	850,845,707,500	1,150,845,707,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		976,444,699,063	942,396,213,270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	657,285,785,407	607,089,587,977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,480,256,971	1,691,847,311
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	336,359,433,812	353,232,043,902
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(20,680,777,127)	(19,617,265,920)
IV. Hàng tồn kho	140		48,010,100,487	56,203,934,380
1. Hàng tồn kho	141	5	48,010,100,487	56,203,934,380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,442,372,918	22,266,212,519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11b	3,854,287,681	3,418,640,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	43,626,208,980	18,847,572,271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	961,876,257	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,410,983,377,325	4,437,392,003,550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		807,062,193,395	807,199,730,576
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	807,062,193,395	807,199,730,576
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,743,483,340,341	1,778,419,834,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,741,525,587,765	1,776,174,844,477
- Nguyên giá	222	7	2,126,695,324,906	2,126,576,404,906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(385,169,737,141)	(350,401,560,429)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,957,752,576	2,244,989,792
- Nguyên giá	228	8	5,483,760,523	5,483,760,523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(3,526,007,947)	(3,238,770,731)

M.S.D.
★

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		590,500,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	590,500,000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,837,712,416,859	1,829,618,229,556
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,830,674,570,000	1,830,674,570,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	97,000,000,000	97,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45,937,767,300	45,937,767,300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(135,899,920,441)	(143,994,107,744)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,134,926,730	22,154,209,149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	91,990,428	111,272,847
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	22,042,936,302	22,042,936,302
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,045,630,542,325	6,993,904,758,440

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,630,466,419,475	3,375,038,301,453
I. Nợ ngắn hạn	310		1,820,470,121,578	1,501,488,217,597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		462,596,762,224	464,555,767,038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,466,570,894	5,258,563,387
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	22,911,450,832	39,509,500,612
4. Phải trả người lao động	314		87,701,329,543	110,985,122,516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	56,037,111,058	44,940,587,644
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	728,295,500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	471,784,363,350	191,531,817,740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	443,067,824,531	409,383,776,817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	140,409,134,973	145,087,941,127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115,495,574,173	89,506,845,216
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,809,996,297,897	1,873,550,083,856
1. Phải trả người bán dài hạn	331		259,752,528,000	259,752,528,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		4,834,787,749	4,833,748,007
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b	30,000,000,000	30,000,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	1,497,894,767,862	1,570,206,700,706
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b	17,514,214,286	8,757,107,143
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,415,164,122,850	3,618,866,456,987

30
ĐNC
C
AN 7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3,415,164,122,850	3,618,866,456,987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		408,254,402,524	263,285,057,738
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44,843,396,730	44,843,396,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147,664,703,596	496,336,382,519
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,931,006,776	13,105,233,231
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106,733,696,820	483,231,149,288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,045,630,542,325	6,993,904,758,440

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

13
/
ON
PHI
NT
UK
/

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 01 NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

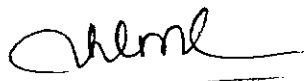
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	668,820,880,423	691,124,987,802	668,820,880,423	691,124,987,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		668,820,880,423	691,124,987,802	668,820,880,423	691,124,987,802
4. Giá vốn hàng bán	11	3	544,813,447,316	587,906,087,392	544,813,447,316	587,906,087,392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124,007,433,107	103,218,900,410	124,007,433,107	103,218,900,410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	23,697,440,333	15,357,423,252	23,697,440,333	15,357,423,252
7. Chi phí tài chính	22	5	9,445,777,340	15,439,030,060	9,445,777,340	15,439,030,060
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,507,562,111	11,452,284,528	17,507,562,111	11,452,284,528
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,145,467,073	7,201,766,890	5,145,467,073	7,201,766,890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133,113,629,027	95,935,526,712	133,113,629,027	95,935,526,712
11. Thu nhập khác	31	6	304,408,826	-	304,408,826	-
12. Chi phí khác	32	7	916,828	89,163,549	916,828	89,163,549
13. Lợi nhuận khác	40		303,491,998	(89,163,549)	303,491,998	(89,163,549)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		133,417,121,025	95,846,363,163	133,417,121,025	95,846,363,163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	26,683,424,205	20,223,277,643	26,683,424,205	20,223,277,643
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106,733,696,820	75,623,085,520	106,733,696,820	75,623,085,520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				379	269
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	133,417,121,025	95,846,363,163
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	35,055,413,928	48,139,678,579
- Các khoản dự phòng	03	(7,030,676,096)	47,016,379,819
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(205,801,858)	86,363,998
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,459,235,943)	(15,109,223,027)
- Chi phí lãi vay	06	17,507,562,111	11,452,284,528
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155,284,383,167	187,431,847,060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35,111,997,000)	(124,536,014,807)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8,193,833,893	20,205,788,384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	58,542,280,755	1,126,377,404
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(11,097,563,156)	(1,563,176,973)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10,298,491,040)	(8,158,416,531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38,208,999,438)	(84,032,202,748)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(15,864,500,000)	(58,580,799,104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	111,438,947,181	(68,106,597,315)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(118,920,000)	(53,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(685,000,000,000)	(1,017,145,135,401)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	935,677,891,520	678,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,245,752,340	12,426,335,213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	252,804,723,860	(326,172,100,188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,140,073,230)	(36,402,935,830)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38,140,073,230)	(36,402,935,830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	326,103,597,811	(430,681,633,333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	384,800,687,221	955,762,454,141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	710,904,285,032	525,080,820,808

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

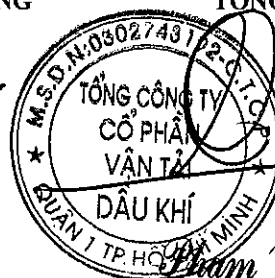
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thục Trang

Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:
Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %/53,75%
- Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%/62,34%
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	50,50 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	43,677,500,000	48,67 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	156,886,200,000	51,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	50,67 %

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	97,000,000,000	48,50 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ quản lý tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2019	31/12/2018
- Tiền mặt	412,551,573	1,275,751,464
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74,491,733,459	75,070,378,257
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	636,000,000,000	308,454,557,500
Cộng	710,904,285,032	384,800,687,221

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	850,845,707,500	850,845,707,500	1,206,845,707,500	1,206,845,707,500
- Tiền gửi có kỳ hạn	850,845,707,500	850,845,707,500	1,206,845,707,500	1,206,845,707,500
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	850,845,707,500	850,845,707,500	1,206,845,707,500	1,206,845,707,500

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,830,674,570,000	(135,899,920,441)	1,694,774,649,559	1,830,674,570,000	(143,994,107,744)	1,686,680,462,256
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTĐD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 53.75%)	405,632,000,000	(135,899,920,441)	269,732,079,559	405,632,000,000	(143,994,107,744)	261,637,892,256
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTĐK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTĐ Phương Đông Việt (Sở hữu 67.99% / Biểu quyết 62.34%)	137,869,870,000	-	137,869,870,000	137,869,870,000	-	137,869,870,000
- Cty CP VTĐK Hà Nội (Sở hữu 50.50% / Biểu quyết 50.5%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTĐK Đông Dương (Sở hữu 48.67% / Biểu quyết 48.67%)	43,677,500,000	-	43,677,500,000	43,677,500,000	-	43,677,500,000
- Cty CP VT Nhật Việt (Sở hữu 51.00% / Biểu quyết 51.00%)	156,886,200,000	-	156,886,200,000	156,886,200,000	-	156,886,200,000
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi (Sở hữu 50.67% / Biểu quyết 50.67%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty CP VTĐK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 22.63%)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
	1,973,612,337,300	(135,899,920,441)	1,837,712,416,859	1,973,612,337,300	(143,994,107,744)	1,829,618,229,556

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	336,359,433,812	-	353,232,043,902	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	114,425,137	-	289,600,043	-
- Ký cược, ký quỹ	174,406,000	-	74,406,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	336,070,602,675	-	352,868,037,859	-
b) Dài hạn	807,062,193,395	-	807,199,730,576	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	4,117,045,000	-	3,971,998,850	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	802,945,148,395	-	803,227,731,726	-
	1,143,421,627,207	-	1,160,431,774,478	-

4 Nợ xấu

	31/03/2019			31/12/2018		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
Petro Summit PTE LTD	653,492,785	(653,492,785)	-	653,633,928	(653,633,928)	-
Vitol asia PTE LTD	2,030,023,500	(2,030,023,500)	-	2,030,461,950	(2,030,461,950)	-
Shell International Eastern	-	-	-	210,077,442	-	210,077,442
Navig8 Pool INC	-	-	-	628,658,250	-	628,658,250
BP Singapore PTE LTD	101,281,250	(101,281,250)	-	101,303,125	(101,303,125)	-
Womar Logistics PTE LTD	504,703,799	(504,703,799)	-	504,812,806	(504,812,806)	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3,107,173,553	(3,107,173,553)	-	3,107,173,553	(2,175,021,487)	932,152,066
Cty Hàng hải Quốc Việt	14,284,102,240	(14,284,102,240)	-	14,152,032,624	(14,152,032,624)	-
	20,680,777,127	(20,680,777,127)	-	21,388,153,678	(19,617,265,920)	1,770,887,758

5 Hàng tồn kho

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	60,335,392	-	113,209,407	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47,918,852,027	-	53,862,950,020	-
- Công cụ, dụng cụ	7,600,000	-	7,600,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,313,068	-	188,490,345	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	2,031,684,608	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	48,010,100,487	-	56,203,934,380	-

Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6 a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		2,643,903,163	2,114,628,721,607	9,303,780,136		2,126,576,404,906
- Mua trong kỳ		-	-	118,920,000		118,920,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	2,114,628,721,607	9,422,700,136	-	2,126,695,324,906

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		2,643,903,163	341,114,099,664	6,643,557,602	-	350,401,560,429
- Khấu hao trong kỳ		-	34,372,363,920	395,812,792		34,768,176,712
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	-		-
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	375,486,463,584	7,039,370,394	-	385,169,737,141

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,773,514,621,943	2,660,222,534	-	1,776,174,844,477
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,739,142,258,023	2,383,329,742	-	1,741,525,587,765

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm				2,540,991,300	2,942,769,223	5,483,760,523
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,540,991,300	2,942,769,223	5,483,760,523

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				1,593,598,402	1,645,172,329	3,238,770,731
- Khấu hao trong kỳ				82,839,782	204,397,434	287,237,216
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,676,438,184	1,849,569,763	3,526,007,947

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	947,392,898	1,297,596,894	2,244,989,792
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	864,553,116	1,093,199,460	1,957,752,576

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

31/03/2019 31/12/2018

a) Ngắn hạn

3,854,287,681 3,418,640,248

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- -

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- -

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

3,854,287,681 3,418,640,248

b) Dài hạn

91,990,428 111,272,847

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- -

- Chi phí mua bảo hiểm

- -

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

91,990,428 111,272,847

3,946,278,109 3,529,913,095

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	443,067,824,530	443,067,824,530	71,934,651,174	38,250,603,461	409,383,776,817	409,383,776,817
Ngân hàng ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN- CN Tp. HCM	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29,643,750,000	29,643,750,000	-	12,750,000	29,656,500,000	29,656,500,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	101,437,255,658	101,437,255,658	33,794,577,943	-	67,642,677,715	67,642,677,715
Ngân hàng Citibank	227,339,034,285	227,339,034,285	-	97,780,230	227,436,814,515	227,436,814,515
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	16,735,276,251	16,735,276,251	4,183,819,063	4,183,819,063	16,735,276,251	16,735,276,251
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	67,912,508,336	67,912,508,336	33,956,254,168	33,956,254,168	67,912,508,336	67,912,508,336
b) Vay dài hạn	1,497,894,767,862	1,497,894,767,862	-	72,311,932,844	1,570,206,700,706	1,570,206,700,706
Ngân hàng ngoại thương	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN- CN Tp. HCM	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	177,862,500,000	177,862,500,000	-	76,500,000	177,939,000,000	177,939,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	429,614,840,594	429,614,840,594	-	33,910,556,512	463,525,397,106	463,525,397,106
Ngân hàng Citibank	429,667,211,453	429,667,211,453	-	184,803,101	429,852,014,554	429,852,014,554
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	121,330,752,811	121,330,752,811	-	4,183,819,063	125,514,571,874	125,514,571,874
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	339,419,463,004	339,419,463,004	-	33,956,254,168	373,375,717,172	373,375,717,172
	<u>1,940,962,592,392</u>	<u>1,940,962,592,392</u>	<u>71,934,651,174</u>	<u>110,562,536,305</u>	<u>1,979,590,477,523</u>	<u>1,979,590,477,523</u>

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
a) Phải nộp	39,509,500,612	62,170,754,421	78,768,804,201	22,911,450,832
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	6,969,149,762	24,657,438,047	26,089,112,685	5,537,475,124
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,793,085,000	4,793,085,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,362,670,461	26,683,424,205	38,208,999,438	16,837,095,228
Thuế thu nhập cá nhân	4,036,912,063	5,349,649,374	9,234,070,243	152,491,194
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Các khoản phải nộp khác	140,768,326	682,157,795	438,536,835	384,389,286
b) Phải thu	-	961,876,257	-	961,876,257
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	961,876,257	-	961,876,257

15 Chi phí phải trả	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	52,340,453,631	42,395,544,244
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	3,696,657,427	2,545,043,400
Cộng	56,037,111,058	44,940,587,644
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	4,834,787,749	4,833,748,007
Cộng	4,834,787,749	4,833,748,007
16 Phải trả khác	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,159,179,782	1,775,312,134
- Bảo hiểm xã hội	276,493,978	389,963,509
- Bảo hiểm y tế	70,292,779	134,991,666
- Bảo hiểm thất nghiệp	51,271,222	275,050,179
- Phải trả về ký quỹ	-	4,969,183,392
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	470,227,125,589	183,987,316,860
Cộng	471,784,363,350	191,531,817,740
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	30,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

17 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	728,295,500
Cộng	-	728,295,500
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/03/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
- Dự phòng phải trả khác	140,409,134,973	145,087,941,127
Cộng	140,409,134,973	145,087,941,127
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	17,514,214,286	8,757,107,143
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	17,514,214,286	8,757,107,143

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2018	22,042,936,302
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/03/2019	22,042,936,302

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,814,401,620,000	184,689,625,253	44,843,396,730	396,721,457,462	3,440,656,099,445
- Tăng vốn trong kỳ	-	78,595,432,485	-	-	78,595,432,485
- Lãi trong kỳ	-	-	-	483,231,149,288	483,231,149,288
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(383,616,224,231)	(383,616,224,231)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2,814,401,620,000	263,285,057,738	44,843,396,730	496,336,382,519	3,618,866,456,987
Số dư đầu năm báo cáo	2,814,401,620,000	263,285,057,738	44,843,396,730	496,336,382,519	3,618,866,456,987
- Tăng vốn trong kỳ	-	144,969,344,786	-	-	144,969,344,786
- Lãi trong kỳ	-	-	-	106,733,696,820	106,733,696,820
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(455,405,375,743)	(455,405,375,743)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,814,401,620,000	408,254,402,524	44,843,396,730	147,664,703,596	3,415,164,122,850

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2019	31/12/2018	
- Vốn góp của công ty mẹ	1,435,360,800,000	1,435,360,800,000	
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,379,040,820,000	1,379,040,820,000	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	
	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	
+ Vốn góp cuối năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	
d) Cổ tức	31/03/2019	31/12/2018	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-	
đ) Cổ phiếu	31/03/2019	31/12/2018	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	281,440,162	281,440,162	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông	281,440,162	281,440,162	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	281,440,162	281,440,162	
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2019	31/12/2018	
- Quỹ đầu tư phát triển	408,254,402,524	263,285,057,738	74
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44,843,396,730	44,843,396,730	CỔ ÔNG PH VẬN ĐẦU TP.H
21 Nguồn kinh phí			
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2019	31/12/2018	
c) Ngoại tệ các loại:			
- USD	156,877	239,320	
- EUR	351	354	
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình			
- ...			
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01/2019	Quý 01/2018	
- Doanh thu dịch vụ vận tải	429,148,400,421	428,497,453,286	
- Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí	234,039,905,133	260,068,219,533	
- Doanh thu dịch vụ thương mại	4,618,819,691	2,559,314,983	
- Doanh thu dịch vụ khác	1,013,755,178		
Cộng	668,820,880,423	691,124,987,802	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01/2019	Quý 01/2018	
- Chiết khấu thương mại	-	-	
- Giảm giá hàng bán	-	-	
- Hàng bán bị trả lại	-	-	
Cộng	-	-	

3 Giá vốn hàng bán	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Giá vốn dịch vụ vận tải	348,023,973,271	393,005,439,224
- Giá vốn dịch vụ hàng hải dầu khí	192,031,045,723	192,434,972,341
- Giá vốn dịch vụ thương mại	4,395,293,733	2,465,675,827
- Giá vốn dịch vụ khác	363,134,589	
Cộng	544,813,447,316	587,906,087,392
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,213,483,603	14,001,006,225
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,245,752,340	1,108,242,240
- Lãi chênh lệch tỷ giá	238,204,390	248,174,787
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	23,697,440,333	15,357,423,252
5 Chi phí tài chính	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Lãi tiền vay	17,507,562,111	11,452,284,528
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	32,402,532	45,799,537
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(8,094,187,303)	3,940,945,995
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	9,445,777,340	15,439,030,060
6 Thu nhập khác	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	304,408,826	-
Cộng	304,408,826	-
7 Chi phí khác	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	23,815,617
- Chi phí khác	916,828	65,347,932
Cộng	916,828	89,163,549
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,778,762,678	76,230,798,868
- Chi phí nhân công	3,539,630,273	79,089,637,813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,938,177,896	48,042,621,436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,165,093,227	248,992,841,751
- Chi phí khác bằng tiền	203,537,250,315	142,751,954,414
Cộng	549,958,914,389	595,107,854,282
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	133,417,121,025	209,291,270,710
- Điều chỉnh trong kỳ:	-	136,315,532,185
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	136,315,532,185
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	133,417,121,025	345,606,802,895
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,683,424,205	69,121,360,579

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 01/2019	Quý 01/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Quý 01/2019	Quý 01/2018
-	-

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

31/03/2019	31/12/2018
1,940,962,592,393	1,979,590,477,523
710,904,285,032	384,800,687,221
1,230,058,307,361	1,594,789,790,302
3,415,164,122,850	3,618,866,456,987
0.36	0.44

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

31/03/2019	31/12/2018
710,904,285,032	384,800,687,221
1,779,912,210,350	1,747,614,496,492
896,783,474,800	1,196,783,474,800
3,387,599,970,182	3,329,198,658,513
1,940,962,592,393	1,979,590,477,523
1,222,576,415,813	943,264,795,290
60,871,898,807	49,774,335,651
3,224,410,907,013	2,972,629,608,464
163,189,063,169	356,569,050,049

Tình thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:

- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long
- Cổ tức CTCP Vận tải Nhật Việt
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC

Quý 01/2019 Quý 01/2018

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 01/2019	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương	10,953,560,544	(2,720,269,883)	21,156,297,130	1,064,338,217,078	294,713,765,245	462,856,457
- Cty CP VTXD Phương Nam	6,290,904,623	-	41,485,747,108	-	35,508,249,037	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	9,618,469,819	-
- Cty CP VTDK Vũng tàu	1,725,933,964	-	4,547,598,325	-	143,160,000	-
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	8,856,000,000	-	38,549,720,858	-	-	-
- Cty CP VTDK Hà Nội	2,421,934,261	-	9,677,312,273	9,938,000,000	-	840,256,950
- Cty CP DV - VTDK Cửu Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTDK Đông Dương	-	-	-	-	295,900,000	-
- Cty CP VT Nhật Việt	9,810,000,000	-	-	-	44,550,000	55,000,000
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi	-	-	-	-	460,288,379	4,650,000
	40,058,333,392	(2,720,269,883)	115,416,675,694	1,074,276,217,078	340,784,382,480	1,362,763,407

c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

Quý 01/2019 Quý 01/2018

518,471,000,236	408,203,101,402
6,688,711,283	6,858,176,986
451,687,979,495	379,676,984,893
7,697,824,747	845,875,162
339,107,725,106	323,923,954,228
165,074,412,411	178,972,879,202

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

- + Dịch vụ vận tải
- + Dịch vụ hàng hải dầu khí
- + Dịch vụ khác

Quý 01/2019 Quý 01/2018

429,148,400,421	428,497,453,286
234,039,905,133	260,068,219,533
1,013,755,178	-

+ Thương mại	4,618,819,691	2,559,314,983
	668,820,880,423	691,124,987,802

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 01/2019	Quý 01/2018
+ Dịch vụ vận tải	348,023,973,271	393,005,439,224
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	192,031,045,723	192,434,972,341
+ Dịch vụ khác	363,134,589	-
+ Thương mại	4,395,293,733	2,465,675,827
	544,813,447,316	587,906,087,392

5 Thông tin so sánh

	Quý 01/2019	Quý 01/2018	Chênh lệch	% CL / 2017
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	668,820,880,423	691,124,987,802	(22,304,107,379)	-3.23%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133,417,121,025	95,846,363,163	37,570,757,862	39.20%

Nguyên nhân:

* Doanh thu Quý 01/2019 giảm 3.23% so với Quý 1/2018 :

- Dịch vụ deviation đội tàu Công ty trong Quý 1/2019 chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu của Quý.

* Lợi nhuận Quý 01/2019 tăng 39.20% so với Quý 1/2018 :

- Tổng Công ty đầu tư thêm 02 tàu mới (PVT Hera trong Quý 2/2018 và PVT Sapphire trong Quý 4/2018), đội tàu được khai thác hoạt động hết công suất nên Quý 1/2019 lợi nhuận cao hơn Quý 4/2018

- Trong Quý 1/2018 có hoàn nhập chi phí năm 2018.

- Trong kỳ Tổng công ty cũng chú trọng thực hiện tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng hiệu quả của các loại hình SXKD

6 Thông tin về hoạt động liên tục

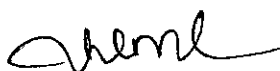
7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

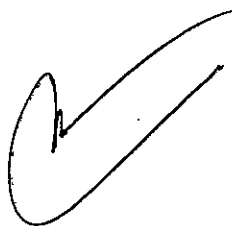
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2019

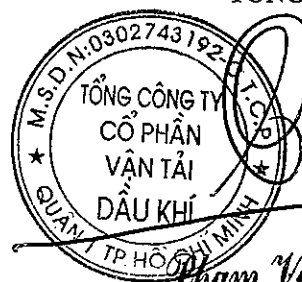
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ
(Kèm theo Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Bộ Công Thương)
Kỳ báo cáo: 31/03/2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Công ty mẹ	Hợp nhất
0	Số dư đầu kỳ	395,279.22	395,279.22
1	Quỹ đầu tư phát triển	263,285.06	263,285.06
2	Quỹ thưởng Ban quản lý Điều hành	4,439.95	4,439.95
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	82,710.81	82,710.81
4	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	-	-
5	Quỹ Nghiên cứu khoa học và Đào tạo	-	-
6	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	44,843.40	44,843.40
7	Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	-	-
8	Quỹ thu dọn mỏ	-	-
9	Quỹ khác (nếu có)	-	-
A	Trích lập các quỹ	178,795.54	178,795.54
1	Quỹ đầu tư phát triển	144,969.34	144,969.34
2	Quỹ thưởng Ban quản lý Điều hành	4,832.31	4,832.31
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28,993.88	28,993.88
4	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	-	-
5	Quỹ Nghiên cứu khoa học và Đào tạo	-	-
6	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	-	-
7	Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	-	-
8	Quỹ thu dọn mỏ	-	-
9	Quỹ khác (nếu có)	-	-
B	Sử dụng các Quỹ	15,941.06	15,941.06
1	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
2	Quỹ thưởng Ban quản lý Điều hành	-	-
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,941.06	15,941.06
4	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	-	-
5	Quỹ Nghiên cứu khoa học và Đào tạo	-	-
6	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	-	-
7	Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	-	-
8	Quỹ thu dọn mỏ	-	-
9	Quỹ khác (nếu có)	-	-
C	Số dư cuối kỳ	558,133.70	558,133.70
1	Quỹ đầu tư phát triển	408,254.40	408,254.40
2	Quỹ thưởng Ban quản lý Điều hành	9,272.26	9,272.26
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	95,763.63	95,763.63
4	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	-	-
5	Quỹ Nghiên cứu khoa học và Đào tạo	-	-
6	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	44,843.40	44,843.40
7	Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	-	-
8	Quỹ thu dọn mỏ	-	-
9	Quỹ khác (nếu có)	-	-